| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CÁI NƯỚC**<br>**TỈNH CÀ MAU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 149/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 19 – 9 – 2017
“ V/v tranh chấp xin ly hôn ”

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Trúc Hằng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Trung Đông

Ông Bùi Hữu Khánh

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Hồ Chí Thêm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Nước.

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2017 tại Tòa án nhân dân huyện Cái Nước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2017/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp “x*in ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 228/2017/QĐXX-ST, ngày 03 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị L, sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp Năm Đảm, xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn L, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp Năm Đảm, xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

*Theo đơn khởi kiện ngày 17.5.2017 và các lời khai tại Tòa án, tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày:*

*Về hôn nhân:* Chị và anh L kết hôn vào năm 1985 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân do anh L không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình, đánh đập chị. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh L.

*Về con chung:* Chị và anh L có các con chung là Trần Thị Mỹ Yên, sinh năm 1990; Trần Thị Bé Bên, sinh năm 1992; Trần Thị Ý Nhi, sinh năm 1994 và Trần Đăng Khoa, sinh năm 1995. Hiện tất cả các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

*Về tài sản chung và nợ chung*: Chị và anh L không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã thông báo cho anh L biết về việc chị L yêu cầu được ly hôn, con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, tài sản chung và nợ chung không có nhưng anh L không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị L. Toà án đã thông báo cho anh L tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai nhưng anh L không đến, do đó Toà án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đối với chị L và anh L được. Toà án triệu tập anh L để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh L vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh L theo quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhận định:

Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị Lê Thị L và anh Trần Văn L là "*Tranh chấp xin ly hôn*" được quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1] *Về hôn nhân*: Chị L và anh L kết hôn vào năm 1985 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì đây là hôn nhân thực tế, được pháp luật thừa nhận. Chị L yêu cầu được ly hôn với anh L nhưng anh L không có ý kiến gì, chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L, cho chị L được ly hôn với anh L theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] *Về con chung*: Chị L và anh L có các con chung là Trần Thị Mỹ Yên, sinh năm 1990, Trần Thị Bé Bên, sinh năm 1992, Trần Thị Ý Nhi, sinh năm 1994 và Trần Đăng Khoa, sinh năm 1995. Hiện tất cả các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] *Về tài sản chung*: Chị L xác định chị và anh L không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] *Về nợ chung*: Chị L trình bày chị và anh L không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Buộc chị L phải chịu là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 09, 51, 55, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ-HĐTP ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

*Về hôn nhân*: Chấp nhận cho chị Lê Thị L được ly hôn với anh Trần Văn L.

*Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Buộc chị Lê Thị L phải chịu số tiền là 300.000 đồng, được đối trừ số tiền chị L dự nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003525 ngày 17.5.2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, chị L đã nộp đủ án phí.

Trong trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Trần Văn L được quyền kháng

cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- *TAND tỉnh Cà Mau;*
- *VKSND huyện Cái Nước;*
- *Chi cục THADS huyện Cái Nước;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS- VP.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**LÊ THỊ TRÚC HẰNG**